**ESHOOLINK**

**UseCase Specification**

**Revision History**

| **Date** | **Version** | **Description** | **Author** |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | | |
| 06/07/2010 | 1.0 | New | Le Huu Tai |
| 09/07/2010 | 2.0 | Update | Le Huu Tai |
| 13/07/2010 | 3.0 | Update | Le Huu Tai |

1. Module quản lý hệ thống
2. Mô tả

* Module này cho phép người quản lý thực hiện các chức năng như quản lý nhóm, quản lý tài khoản , quản lý việc phân quyền , ủy quyền , quản lý cơ sở dữ liệu …

1. Chức năng của hệ thống (Mô hình usecase tổng quát)



1. Các chức năng chi tiết và mô tả
   1. Đăng nhập

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã usecase** | ND\_UC\_01 |
| **Tên usecase** | Đăng nhập |
| **Mô tả** | |
| **Tác nhân** | Người dùng |
| **Mô tả** | Usecase này cho phép người dùng đăng nhập vào hệ thống |
| **Điều kiện đầu vào** | Người dùng phải nhập username và password |
| **Kết quả đầu ra** | Người dùng đăng nhập được vào hệ thống |
| **Luồng sự kiện** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
| 1. Vào mục “Đăng nhập” của hệ thống | 1. Hiển thị trang đăng nhập |
| 1. Nhập username và password |  |
| 1. Nhấn nút “Đăng nhập” | 1. Kiểm tra thông tin đã nhập . Nếu username tồn tại trong hệ thống , kiểm tra password có trùng với password trong hệ thống hay không    * + Nếu trùng , hệ thống chuyển sang trang chủ quản lý.      + Nếu không trùng , hệ thống hiển thị thông báo lỗi,yêu cầu người dùng nhập lại |
| **Luồng sự kiện khác** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
|  | Nếu username không tồn tại trong hệ thống , hệ thống hiển thị thông báo lỗi,yêu cầu người dùng nhập lại. |
|  |  |
|  |  |
|  | |
| **Uses** | Không |
| **Extends** | Không |

**Thông tin đăng nhập**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Username | Text | Tên đăng nhập của người dùng |
| 2 | Password | Text | Mật khẩu của người dùng |
| 3 | Đăng nhập | Button | Đăng nhập vào hệ thống |

* 1. Quản lý nhóm
     1. Thêm nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã usecase** | QL\_QLN\_01 |
| **Tên usecase** | Thêm nhóm |
| **Mô tả** | |
| **Tác nhân** | Quản lý |
| **Mô tả** | Usecase này cho phép thêm một nhóm người dùng mới vào hệ thống |
| **Điều kiện đầu vào** | Người dùng đăng nhập vào hệ thống với quyền quản trị |
| **Kết quả đầu ra** | Thêm một nhóm người dùng vào hệ thống |
| **Luồng sự kiện** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn mục “Quản lý nhóm” | 1. Hiển thị trang Quản lý nhóm |
| 1. Chọn mục “Thêm nhóm” | 1. Hiển thị form “Thêm nhóm” |
| 1. Nhập các thông tin của nhóm muốn tạo mới |  |
| 1. Nhấn nút “Thêm nhóm” | 1. Kiểm tra thông tin nhập vào đã đầy đủ và hợp lệ chưa , nếu thỏa mãn các yêu cầu,hệ thống sẽ thêm một nhóm mới xuống cơ sở dữ liệu |
| **Luồng sự kiện khác** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
|  | Nếu thông tin nhập vào chưa đầy đủ và hợp lệ , hệ thống hiển thị thông báo lỗi và yêu cầu người dùng nhập lại chính xác. |
|  |  |
|  |  |
|  | |
| **Uses** | Không |
| **Extends** | Không |

**Thông tin chức năng thêm nhóm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Tên nhóm | Text | Tên nhóm muốn tạo mới |
| 2 | Ghi chú | Textfield | Những ghi chú của nhóm muốn tạo |
| 3 | Hình ảnh nhóm | File | Chọn hình ảnh đại diện của nhóm |
| 4 | Thêm nhóm | Button | Thêm một nhóm về hệ thống |

* + 1. Sửa nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã usecase** | QL\_QLN\_02 |
| **Tên usecase** | Sửa nhóm |
| **Mô tả** | |
| **Tác nhân** | Quản lý |
| **Mô tả** | Usecase này cho phép sửa thông tin một nhóm người dùng trên hệ thống |
| **Điều kiện đầu vào** | Người dùng đăng nhập vào hệ thống với quyền quản trị |
| **Kết quả đầu ra** | Cập nhật thông tin nhóm người dùng thành công |
| **Luồng sự kiện** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn mục “Quản lý nhóm” | 1. Hiển thị trang Quản lý nhóm |
| 1. Chọn một nhóm trong danh sách nhóm |  |
| 1. Nhấn nút “Sửa nhóm” | 1. Hiển thị thông tin của nhóm cần sửa |
| 1. Cập nhật những thông tin cần chỉnh sửa của nhóm | 1. Kiểm tra thông tin chỉnh sửa đã đầy đủ và hợp lệ chưa , nếu thỏa mãn các yêu cầu,hệ thống sẽ cập nhật thông tin nhóm xuống cơ sở dữ liệu |
| **Luồng sự kiện khác** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
|  | Nếu thông tin nhập vào chưa đầy đủ và hợp lệ , hệ thống hiển thị thông báo lỗi và yêu cầu người dùng nhập lại chính xác. |
|  |  |
|  |  |
|  | |
| **Uses** | Không |
| **Extends** | Không |

**Thông tin chức năng sửa nhóm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Tên nhóm | Text | Tên nhóm muốn sửa |
| 2 | Ghi chú | Textfield | Những ghi chú của nhóm muốn sửa |
| 3 | Hình ảnh nhóm | File | Chọn hình ảnh đại diện của nhóm |
| 4 | Cập nhật | Button | Cập nhật thông tin nhóm |

* + 1. Xóa nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã usecase** | QL\_QLN\_03 |
| **Tên usecase** | Xóa nhóm |
| **Mô tả** | |
| **Tác nhân** | Quản lý |
| **Mô tả** | Usecase này cho phép xóa một nhóm người dùng trên hệ thống |
| **Điều kiện đầu vào** | Người dùng đăng nhập vào hệ thống với quyền quản trị |
| **Kết quả đầu ra** | Xóa một nhóm người dùng thành công |
| **Luồng sự kiện** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn mục “Quản lý nhóm” | 1. Hiển thị trang Quản lý nhóm |
| 1. Chọn một nhóm trong danh sách nhóm |  |
| 1. Nhấn nút “Xóa nhóm” | 1. Hiển thị thông báo có chắc chắn muốn xóa hay không. |
| 1. Nếu đồng ý xóa | 1. Xóa một nhóm khỏi hệ thống, và những thành viên thuộc nhóm bị xóa sẽ được chuyển sang nhóm mặc định. |
| **Luồng sự kiện khác** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
| * 1. Nếu hủy việc xóa | * 1. Trở về trang quản lý nhóm |
|  |  |
|  |  |
|  | |
| **Uses** | Không |
| **Extends** | Không |

**Thông tin chức năng xóa nhóm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Tên nhóm | Text | Tên nhóm muốn tạo mới |
| 2 | Ghi chú | Textfield | Những ghi chú của nhóm muốn tạo |
| 3 | Hình ảnh nhóm | File | Chọn hình ảnh đại diện của nhóm |
| 4 | Xóa nhóm | Button | Xóa một nhóm khỏi hệ thống |

* 1. Quản lý người dùng
     1. Thêm người dùng

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã usecase** | QL\_QLND\_01 |
| **Tên usecase** | Thêm người dùng |
| **Mô tả** | |
| **Tác nhân** | Quản lý |
| **Mô tả** | Usecase này cho phép thêm một người dùng mới vào hệ thống |
| **Điều kiện đầu vào** | Người dùng đăng nhập vào hệ thống với quyền quản trị |
| **Kết quả đầu ra** | Thêm một người dùng vào hệ thống |
| **Luồng sự kiện** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn mục “Quản lý người dùng” | 1. Hiển thị trang Quản lý người dùng |
| 1. Chọn mục “Thêm người dùng” | 1. Hiển thị form “Thêm người dùng” |
| 1. Nhập các thông tin của người dùng muốn tạo mới |  |
| 1. Nhấn nút “Thêm người dùng” | 1. Kiểm tra thông tin nhập vào đã đầy đủ và hợp lệ chưa , nếu thỏa mãn các yêu cầu,hệ thống sẽ thêm một người dùng mới xuống cơ sở dữ liệu |
| **Luồng sự kiện khác** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
|  | Nếu thông tin nhập vào chưa đầy đủ và hợp lệ , hệ thống hiển thị thông báo lỗi và yêu cầu người dùng nhập lại chính xác. |
|  |  |
|  |  |
|  | |
| **Uses** | Không |
| **Extends** | Không |

**Thông tin chức năng thêm nhóm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Tên đăng nhập | Text | Tên tài khoản muốn tạo |
| 2 | Mật khẩu | Text | Mật khẩu người dùng |
| 3 | Xác nhận mật khẩu | Text | Nhập mật khẩu lần 2 |
| 4 | Tên giáo viên | List | Danh sách các giáo viên trong hệ thống |

* + 1. Sửa thông tin người dùng

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã usecase** | QL\_QLN\_02 |
| **Tên usecase** | Sửa thông tin người dùng |
| **Mô tả** | |
| **Tác nhân** | Quản lý |
| **Mô tả** | Usecase này cho phép sửa thông tin một người dùng trên hệ thống |
| **Điều kiện đầu vào** | Người dùng đăng nhập vào hệ thống với quyền quản trị |
| **Kết quả đầu ra** | Cập nhật thông tin người dùng thành công |
| **Luồng sự kiện** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn mục “Quản lý người dùng” | 1. Hiển thị trang Quản lý người dùng |
| 1. Chọn một người dùng trong danh sách người dùng |  |
| 1. Nhấn nút “Sửa thông tin” | 1. Hiển thị thông tin của người dùng cần sửa |
| 1. Cập nhật những thông tin cần chỉnh sửa của người dùng | 1. Kiểm tra thông tin chỉnh sửa đã đầy đủ và hợp lệ chưa , nếu thỏa mãn các yêu cầu,hệ thống sẽ cập nhật thông tin người dùng xuống cơ sở dữ liệu |
| **Luồng sự kiện khác** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
|  | Nếu thông tin nhập vào chưa đầy đủ và hợp lệ , hệ thống hiển thị thông báo lỗi và yêu cầu người dùng nhập lại chính xác. |
|  |  |
|  |  |
|  | |
| **Uses** | Không |
| **Extends** | Không |

**Thông tin chức năng sửa nhóm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Tên đăng nhập | Text | Tên tài khoản muốn tạo |
| 2 | Mật khẩu | Text | Mật khẩu người dùng |
| 3 | Xác nhận mật khẩu | Text | Nhập mật khẩu lần 2 |
| 4 | Tên giáo viên | List | Danh sách các giáo viên trong hệ thống |

* + 1. Xóa người dùng

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã usecase** | QL\_QLND\_03 |
| **Tên usecase** | Xóa người dùng |
| **Mô tả** | |
| **Tác nhân** | Quản lý |
| **Mô tả** | Usecase này cho phép xóa một nhóm người dùng trên hệ thống |
| **Điều kiện đầu vào** | Người dùng đăng nhập vào hệ thống với quyền quản trị |
| **Kết quả đầu ra** | Xóa một nhóm người dùng thành công |
| **Luồng sự kiện** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn mục “Quản lý người dùng” | 1. Hiển thị trang Quản lý người dùng |
| 1. Chọn một người dùng trong danh sách người dùng |  |
| 1. Nhấn nút “Xóa người dùng” | 1. Hiển thị thông báo có chắc chắn muốn xóa hay không. |
| 1. Nếu đồng ý xóa | 1. Xóa một người dùng khỏi hệ thống |
| **Luồng sự kiện khác** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
| * 1. Nếu hủy việc xóa | * 1. Trở về trang quản lý nhóm |
|  |  |
|  |  |
|  | |
| **Uses** | Không |
| **Extends** | Không |

**Thông tin chức năng xóa nhóm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Tên đăng nhập | Text | Tên tài khoản muốn tạo |
| 2 | Mật khẩu | Text | Mật khẩu người dùng |
| 3 | Xác nhận mật khẩu | Text | Nhập mật khẩu lần 2 |
| 4 | Tên giáo viên | List | Danh sách các giáo viên trong hệ thống |

* 1. Phân quyền nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã usecase** | QL\_PQN\_01 |
| **Tên usecase** | Phân quyền nhóm |
| **Mô tả** | |
| **Tác nhân** | Quản lý |
| **Mô tả** | Dùng để chọn người dùng cho nhóm và phân quyền cho nhóm |
| **Điều kiện đầu vào** | Người dùng đăng nhập vào hệ thống với quyền quản trị |
| **Kết quả đầu ra** | Phân quyền cho nhóm thành công |
| **Luồng sự kiện** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn mục “Phân quyền nhóm” | 1. Hiển thị danh sách các nhóm và danh sách các chức năng |
| 1. Người quản lý chọn một nhóm và đánh dấu vào danh sách các chức năng nhóm đó có. |  |
| 1. Nhấn nút “Lưu” để lưu lại. |  |
| 1. Người quản lý thêm người dùng vào nhóm bằng cách nhấn vào “Thêm thành viên” | 1. Hiển thị danh sách người dùng đang có trong hệ thống |
| 1. Chọn một hoặc nhiều người dùng bằng cách đánh dấu vào ô checkbox phía trước tên người dùng |  |
| 1. Nhấn nút “Đồng ý” để lưu lại. |  |
| **Luồng sự kiện khác** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  | |
| **Uses** | Không |
| **Extends** | Không |

**Thông tin phân quyền nhóm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Tên nhóm | Combobox | Danh sách nhóm người dùng |
| 2 | Danh sách chức năng | Table | Danh sách chức năng trong hệ thống |
| 3 | Quản lý học sinh | Checkbox | Danh sách chức năng quản lý học sinh |
| 4 | Quản lý hệ thống | Checkbox | Danh sách chức năng quản lý hệ thống |
| 5 | Quản lý giáo viên | Checkbox | Danh sách chức năng quản lý giáo viên |
| 6 | Thống kê báo cáo | Checkbox | Chức năng thống kê báo cáo |
| 7 | Quản lý chuyên môn | Checkbox | Danh sách những chức năng quản lý chuyên môn |
| 8 | Lưu | Button | Lưu những chức năng đã chọn cho nhóm |
| 9 | Danh sách người sử dụng | Table | Danh sách người sử dụng trong hệ thống |
| 10 | STT | Text | Số thứ tự |
| 11 | Tên tài khoản | Text | Tên tài khoản |
| 12 | Họ tên đầy đủ | Text | Họ tên đầy đủ |
| 13 | Thêm | Button | Thêm người dùng vào nhóm |
| 14 | Xóa | Button | Xóa người dùng khỏi nhóm |

* 1. Ủy quyền

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã usecase** | QL\_UQ\_01 |
| **Tên usecase** | Ủy quyền |
| **Mô tả** | |
| **Tác nhân** | Người dùng |
| **Mô tả** | Chức năng này thường sử dụng trong trường hợp giáo viên muốn giao quyền cho văn thư hay quản trị hệ thống nhập điểm, hay tổng kết điểm, đánh giá học lực, xét lên lớp, lưu ban cho học sinh…. |
| **Điều kiện đầu vào** | Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống |
| **Kết quả đầu ra** | Người dùng thông thường ủy quyền cho người dùng khác và giáo viên ủy quyền chủ nhiệm cho giáo viên khác |
| **Luồng sự kiện** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn mục ủy quyền | 1. Hiển thị danh sách người dùng trong hệ thống |
| 1. Đánh dấu vào những người dùng muốn ủy quyền |  |
| 1. Chọn danh sách chức năng của người dùng |  |
| 1. Đánh dấu vào những chức năng mà người dùng muốn ủy quyền |  |
| 1. Nhấn “Đồng ý” để lưu lại. |  |
| **Luồng sự kiện khác** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  | |
| **Uses** | Không |
| **Extends** | Không |

**Thông tin chức năng ủy quyền**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Danh sách người dùng | Table | Danh sách người dùng trong hệ thống |
| 2 | STT | Text | Số thứ tự |
| 3 | Tên tài khoản | Text | Tên tài khoản |
| 4 | Họ tên đầy đủ | Text | Họ tên đầy đủ |
| 5 | Danh sách chức năng | Table | Danh sách chức năng người dùng đang có |
| 6 | Đồng ý | Button | Đống ý ủy quyền chức năng cho người dùng khác |
| 7 | Hủy | Button | Hủy những thao tác đã thực hiện |

* 1. Sao lưu dữ liệu

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã usecase** | QL\_SL\_01 |
| **Tên usecase** | Sao lưu dữ liệu |
| **Mô tả** | |
| **Tác nhân** | Quản lý |
| **Mô tả** | Sao lưu dữ liệu |
| **Điều kiện đầu vào** | Người dùng đăng nhập vào hệ thống với quyền quản trị |
| **Kết quả đầu ra** | Sao lưu dữ liệu thành công |
| **Luồng sự kiện** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn mục “Sao lưu dữ liệu” | 1. Hiển thị form sao lưu dữ liệu |
| 1. Nhập tên file sao lưu |  |
| 1. Nhấn nút “Sao lưu” | 1. Hệ thống bắt đầu sao lưu dữ liệu |
|  | 1. Sau khi sao lưu thành công , hệ thống hiển thị đường dẫn file sao lưu |
| 1. Download file sao lưu về máy |  |
| **Luồng sự kiện khác** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
|  | Sao lưu dữ liệu không thành công , hiển thị thông báo lỗi, yêu cầu người quản lý sao lưu lại. |
|  |  |
|  |  |
|  | |
| **Uses** | Không |
| **Extends** | Không |

**Thông tin chức năng sao lưu dữ liệu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Tên file | Text | Tên file muốn sao lưu |
| 2 | Sao lưu | Button | Thực hiện sao lưu dữ liệu |
| 3 | Đường dẫn file sao lưu | Text | Đường dẫn file sao lưu |

* 1. Phục hồi dữ liệu

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã usecase** | QL\_PH\_01 |
| **Tên usecase** | Phục hồi dữ liệu |
| **Mô tả** | |
| **Tác nhân** | Quản lý |
| **Mô tả** | Phục hồi dữ liệu |
| **Điều kiện đầu vào** | Người dùng đăng nhập vào hệ thống với quyền quản lý |
| **Kết quả đầu ra** | Phục hồi dữ liệu thành công |
| **Luồng sự kiện** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn mục “Phục hồi dữ liệu” | 1. Hiển thị form phục hồi dữ liệu |
| 1. Browse tới file đã sao lưu |  |
| 1. Nhấn nút “Phục hồi” để bắt đầu phục hồi dữ liệu | 1. Hệ thống bắt đầu phục hồi dữ liệu |
|  | 1. Sau khi phục hồi xong , hệ thống hiển thị thông báo phục hồi thành công |
| **Luồng sự kiện khác** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
|  | Phục hồi dữ liệu không thành công , hiển thị thông báo lỗi, yêu cầu người quản lý phục hồi lại. |
|  |  |
|  |  |
|  | |
| **Uses** |  |
| **Extends** |  |

**Thông tin chức năng phục hồi dữ liệu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Đường dẫn file | Browse | Browse đến file muốn phục hồi |
| 2 | Phục hồi | Button | Phục hồi dữ liệu |

* 1. Lưu vết người dùng

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã usecase** | QL\_LV\_01 |
| **Tên usecase** | Lưu vết người dùng |
| **Mô tả** | |
| **Tác nhân** | Quản lý |
| **Mô tả** | Cho phép người quản trị hệ thống xem thông tin về những lần sử dụng hệ thống và các chức năng mà người dùng sử dụng là gì và vào thời điểm nào, ngày nào… |
| **Điều kiện đầu vào** | Người dùng đăng nhập vào hệ thống với quyền quản lý |
| **Kết quả đầu ra** | Xem thông tin lưu vết người dùng |
| **Luồng sự kiện** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn mục “Lưu vết người dùng” | 1. Hiển thị danh sách vết người dùng trong hệ thống |
| 1. Xem thông tin vết người dùng |  |
| 1. Đánh dấu vào một hay nhiều vết người dùng để xóa vết |  |
| 1. Chọn “Xóa toàn bộ” để xóa toàn bộ vết người dùng |  |
| **Luồng sự kiện khác** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  | |
| **Uses** |  |
| **Extends** |  |

**Thông tin chức năng lưu vết người dùng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | STT | Text | Số thứ tự |
| 2 | Tên tài khoản | Text | Tên tài khoản |
| 3 | Ngày đăng nhập | Text | Ngày đăng nhập |
| 4 | Thời gian đăng nhập | Text | Thời gian đăng nhập |
| 5 | Chức năng đã thực hiện | Text | Danh sách chức năng đã thực hiện trong quá trình đăng nhập hệ thống |
| 6 | Thời gian đăng xuất | Text | Thời gian đăng xuất khỏi hệ thống |
| 7 | Xóa | Button | Xóa một hay nhiều vết |
| 8 | Xóa toàn bộ | Button | Xóa toàn bộ vết |